



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 81/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2020.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Phí Xuân Trường	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Hà Thị Thu Hà	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)

**Ban kiểm soát**

Bà Phạm Thị Liên	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Nguyễn Quang Sơn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Phạm Thu Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Bà Ninh Thị Phương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)
Ông Ninh Việt Tiến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 7/7/2020)

**Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm từ ngày 20/6/2020)
Ông Ngô Anh Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 20/6/2020)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky  
63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam** **Báo cáo của Ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 3 năm 2020.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00266-21-1



Trần Anh Quân  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2021

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B01 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130)	<b>100</b>		<b>170.846.189.624</b>	<b>142.741.607.928</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>170.119.745.304</b>	<b>142.448.284.645</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.096.281.386	5.106.286.602
1.1. Tiền	111.1		96.281.386	106.286.602
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1.000.000.000	5.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	23.000.000.000	20.666.827.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	82.433.183.562	85.900.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	23.096.668.609	31.010.604.532
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	-	(7.772.702.985)
7. Các khoản phải thu	117	9	1.209.135.283	6.764.569.249
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.209.135.283	6.764.569.249
7.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.209.135.283	6.764.569.249
8. Trả trước cho người bán	118		38.963.133.600	-
10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	285.063.750	729.075.397
12. Các khoản phải thu khác	122	9	36.279.114	43.624.850
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>726.444.320</b>	<b>293.323.283</b>
1. Tạm ứng	131		230.755.929	23.401.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	372.932.207	259.922.283
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		20.000.000	10.000.000
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	17	102.756.184	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250)	<b>200</b>		<b>16.463.154.507</b>	<b>33.850.368.188</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>25.000.000.000</b>
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212	7(b)	-	25.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.243.198.296</b>	<b>620.061.495</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.818.049.288	476.032.978
- Nguyên giá	222		7.203.213.166	5.022.287.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.385.163.878)	(4.546.254.824)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.425.149.008	144.028.517
- Nguyên giá	228		7.577.212.000	5.105.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.152.062.992)	(4.960.971.483)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>10.219.956.211</b>	<b>8.230.306.693</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		600.438.935	1.540.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	1.416.448.334	405.794.458
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	8.203.068.942	7.822.972.235
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>187.309.344.131</b>	<b>176.591.976.116</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 340)	<b>300</b>		<b>23.222.139.893</b>	<b>14.657.416.289</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.549.563.993</b>	<b>14.657.416.289</b>
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	14	19.205.000.000	12.920.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		19.205.000.000	12.920.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	585.894.466	228.692.226
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	155.317.080	48.756.249
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	130.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	529.860.014	388.631.296
11. Phải trả người lao động	323		256.356.841	737.322.407
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		113.031.372	98.932.976
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	1.664.338.143	97.468.071
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		39.547.681	7.394.668
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>672.575.900</b>	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		672.575.900	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>164.087.204.238</b>	<b>161.934.559.827</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>164.087.204.238</b>	<b>161.934.559.827</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		160.000.000.000	160.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.000.000	636.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		3.451.204.238	1.298.559.827
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		760.900.638	8.692.294.087
7.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		2.690.303.600	(7.393.734.260)
<b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>187.309.344.131</b>	<b>176.591.976.116</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
6	006		16.000.000	16.000.000
8.	008	20(a)	10.000.000.000	1.608.850.000
12.	012	20(b)	-	19.540.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	021	20(c)	2.544.480.350.000	2.007.467.520.000
a.	021.1		2.437.435.370.000	1.898.932.140.000
b.	021.2		3.180.350.000	4.986.450.000
c.	021.3		82.100.130.000	82.100.130.000
e.	021.5		21.764.500.000	21.448.800.000
2.	022	20(d)	35.885.050.000	200.120.000
a.	022.1		35.885.050.000	200.120.000
3	023	20(e)	19.066.850.000	48.988.100.000
7.	026		166.722.387.928	72.064.290.821
7.1.	027	20(f)	113.728.858.808	18.761.265.579
7.2	028	20(f)	52.967.461.038	52.993.366.153
7.3.	029	20(f)	26.068.082	309.659.089
a.	029.1		22.160.123	306.722.382
b.	029.2		3.907.959	2.936.707

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
8.		Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
8.1.	031	20(g)	166.587.587.928	72.064.290.821
		<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
8.2.	031.1		166.583.443.118	72.061.329.902
		<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
	031.2		4.144.810	2.960.919
12.	035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	134.800.000	-

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởngPhạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B02 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1.		Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01		3.362.879.500	1.210.524.500
a.		Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.1	22	-	872.000.000
b.		Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.2		3.362.879.500	223.524.500
c.		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.3	21(a)	-	115.000.000
1.2.		Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	02	21(a)	6.516.311.220	7.999.058.079
1.3.		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		
	03	21(a)	2.741.220.445	3.022.949.865
1.6.		Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	06	21(b)	6.809.372.927	5.084.048.398
1.8.		Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
	08	21(b)	831.142.544	81.818.181
1.9.		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	09	21(b)	682.256.485	943.432.679
1.10.		Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính		
	10	21(b)	440.736.000	-
1.11.		Thu nhập hoạt động khác		
	11	21(b)	247.392.218	86.554.921
	<b>20</b>		<b>21.631.311.339</b>	<b>18.428.386.623</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1.		Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21		11.291.523	615.623.800
a.		Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.1	22	5.989.500	-
b.		Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.2		-	554.501.000
c.		Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ		
	21.3		5.302.023	61.122.800
2.4.		Chi phí đi vay của các khoản cho vay		
	24	23	1.304.289.868	1.211.566.643
2.6.		Chi phí hoạt động tự doanh		
	26		20.766.648	54.810.000
2.7.		Chi phí môi giới chứng khoán		
	27		9.305.574.327	8.458.827.247
2.8.		Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán		
	28		240.009.377	565.584.120
2.10.		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	30		746.288.648	1.043.385.274
2.12.		Chi phí hoạt động khác		
	32		392.545.324	413.253.588
	<b>40</b>		<b>12.020.765.715</b>	<b>12.363.050.672</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>III</b>		<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
3.2.		Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	146.881.126	72.955.869
	<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>146.881.126</b>	<b>72.955.869</b>
<b>IV.</b>		<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
4.2.		Chi phí lãi vay	71.342.466	-
	<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>71.342.466</b>	<b>-</b>
<b>VI.</b>		<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	<b>62</b>	<b>25</b>	<b>6.832.453.901</b>	<b>5.803.243.111</b>
<b>VII.</b>		<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>	<b>2.853.630.383</b>	<b>335.048.709</b>
<b>VIII.</b>		<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		
8.1.		Thu nhập khác	69.989.928	541
8.2.		Chi phí khác	98.400.000	259.701.523
	<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>(28.410.072)</b>	<b>(259.700.982)</b>
<b>IX.</b>		<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>2.825.220.311</b>	<b>75.347.727</b>
9.1.		(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	(537.659.189)	406.324.227
9.2.		Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	3.362.879.500	(330.976.500)
<b>X.</b>		<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>672.575.900</b>	<b>187.630.618</b>
10.1.		Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	187.630.618
10.2.		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	672.575.900	-
<b>XI.</b>		<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>2.152.644.411</b>	<b>(112.282.891)</b>

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.825.220.311</b>	<b>75.347.727</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>613.998.589</b>	<b>1.528.312.979</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03		813.920.799	1.643.312.979
- Chi phí lãi vay	06		71.342.466	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(146.881.126)	(115.000.000)
- Dự thu tiền lãi	08		(124.383.550)	-
<b>3. Giảm các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>-</b>	<b>554.501.000</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		-	554.501.000
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(3.362.879.500)</b>	<b>(223.524.500)</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(3.362.879.500)	(223.524.500)
<b>5. Thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(4.081.168.142)</b>	<b>(22.323.916.695)</b>
- Giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		1.029.706.500	-
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		28.466.816.438	(7.400.000.000)
- Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33		141.232.938	(12.274.269.853)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		5.679.817.516	(1.486.366.304)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		444.011.647	(157.180.906)
- Tăng các khoản phải thu khác	39		(38.965.787.864)	(24.750.463)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(207.354.929)	1.907.000
- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2.870.798.564	(11.926.445)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		(1.123.663.800)	843.856.746
- Thuế TNDN đã nộp	43		(108.889.588)	(1.226.648.495)
- Lãi vay đã trả	44		(1.375.270.958)	-
- Tăng phải trả cho người bán	45		106.560.831	104.152.093
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		14.098.396	25.635.593
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		147.362.122	112.238.435
- Giảm phải trả người lao động	48		(480.965.566)	(133.130.416)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		259.355.253	(3.768.389)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(978.995.642)	(693.665.291)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(4.004.828.742)</b>	<b>(20.389.279.489)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND	
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1.		Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(6.437.057.600)	(155.000.000)
5.		Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	146.881.126	115.000.000
		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>70</b>	<b>(6.290.176.474)</b>	<b>(40.000.000)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3.		Tiền thu từ đi vay	73	374.300.989.000	417.245.200.000
3.2.		<i>Tiền vay khác</i>	73.2	374.300.989.000	417.245.200.000
4.		Tiền trả nợ gốc vay	74	(368.015.989.000)	(404.325.200.000)
4.3.		<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3	(368.015.989.000)	(404.325.200.000)
		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>	<b>6.285.000.000</b>	<b>12.920.000.000</b>
<b>IV.</b>		<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(4.010.005.216)</b>	<b>(7.509.279.489)</b>
<b>V.</b>		<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>5.106.286.602</b>	<b>12.615.566.091</b>
		Tiền	101.1	106.286.602	315.566.091
		Các khoản tương đương tiền	101.2	5.000.000.000	12.300.000.000
<b>VI.</b>		<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)</b>	<b>103</b>	<b>1.096.281.386</b>	<b>5.106.286.602</b>
		Tiền	103.1	96.281.386	106.286.602
		Các khoản tương đương tiền	103.2	1.000.000.000	5.000.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC  
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	2020 VND	2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.805.400.319.840	1.589.245.154.570
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.849.100.177.958)	(1.366.151.419.800)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4.571.207.017.136	2.353.511.189.257
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3.431.857.593.779)	(2.528.545.329.818)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.126.268.132)	(786.251.773)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	19.227.498.886	13.824.854.527
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(19.092.698.886)	(13.824.854.527)
<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>94.658.097.107</b>	<b>47.273.342.436</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>72.064.290.821</b>	<b>24.790.948.385</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	72.064.290.821	24.790.948.385
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	18.761.265.579	6.911.351.632
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	52.993.366.153	8.460.863.109
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	309.659.089	9.418.733.644

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>166.722.387.928</b>	<b>72.064.290.821</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	166.722.387.928	72.064.290.821
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	113.728.858.808	18.761.265.579
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	52.967.461.038	52.993.366.153
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	26.068.082	309.659.089

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B04 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		2019		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	1/1/2019	1/1/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm (*)	31/12/2019	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	636.000.000	636.000.000	-	-	-	-	636.000.000	636.000.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1.410.842.718	1.298.559.827	218.693.609	(330.976.500)	10.084.037.860	(7.931.393.449)	1.298.559.827	3.451.204.238
8.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	8.473.600.478	8.692.294.087	218.693.609	-	-	(7.931.393.449)	8.692.294.087	760.900.638
8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(7.062.757.760)	(7.393.734.260)	-	(330.976.500)	10.084.037.860	-	(7.393.734.260)	2.690.303.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>162.046.842.718</b>	<b>161.934.559.827</b>	<b>218.693.609</b>	<b>(330.976.500)</b>	<b>10.084.037.860</b>	<b>(7.931.393.449)</b>	<b>161.934.559.827</b>	<b>164.087.204.238</b>

(\*) Giảm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm là phần kết chuyển chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sau khi bán tài sản tài chính từ lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện và phần lỗ đã thực hiện trong năm 2020.

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
 Kế toán

Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa  
 Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Thị Duyên  
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

## Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP được cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 81/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2020.

#### (b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, và lưu ký chứng khoán.

#### (c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 23 nhân viên (1/1/2020: 26 nhân viên).

### 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

##### **(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

##### **(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

##### **(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

##### **(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

##### **(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

#### (b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### (c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

#### (d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

#### (e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi (nếu có) được ước tính theo phương pháp được trình bày ở Thuyết minh 3(f).

#### (f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng 3 – 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Ban lãnh đạo.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm theo Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

#### (l) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (m) **Doanh thu và thu nhập**

##### (i) **Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### (ii) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

##### (iii) **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

##### (iv) **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

##### (v) **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(vi) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính**

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(r) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.096.281.386	5.087.102.140
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	23.000.000.000	20.666.827.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	82.433.183.562	110.900.000.000
Các khoản cho vay – thuần	(iii)	23.096.668.609	23.237.901.547
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	(iii)	1.209.135.283	6.764.569.249
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	285.063.750	729.075.397
Các khoản phải thu khác	(iii)	36.279.114	43.624.850
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	20.000.000	10.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	600.438.935	1.540.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	8.203.068.942	7.822.972.235
		139.980.119.581	175.263.612.418

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán vốn đã niêm yết của các đối tác uy tín, có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 31/12/2020**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	19.205.000.000	19.223.338.143	19.223.338.143
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	585.894.466	585.894.466	585.894.466
Phải trả người bán ngắn hạn	155.317.080	155.317.080	155.317.080
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.664.338.143	1.664.338.143	1.664.338.143
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	39.547.681	39.547.681	39.547.681
	<b>21.650.097.370</b>	<b>21.668.435.513</b>	<b>21.668.435.513</b>

**Tại ngày 1/1/2020**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	12.920.000.000	12.937.976.767	12.937.976.767
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	228.692.226	228.692.226	228.692.226
Phải trả người bán ngắn hạn	48.756.249	48.756.249	48.756.249
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	97.468.071	97.468.071	97.468.071
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	7.394.668	7.394.668	7.394.668
	<b>13.432.311.214</b>	<b>13.450.287.981</b>	<b>13.450.287.981</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.096.281.386	5.087.102.140
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.433.183.562	110.900.000.000
Các khoản cho vay – thuần	23.096.668.609	23.237.901.547
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8.203.068.942	7.822.972.235
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(19.205.000.000)	(12.920.000.000)
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>	<b>95.624.202.499</b>	<b>134.127.975.922</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban lãnh đạo Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 23.000.000.000 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 1.840.000.000 VND.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	-	19.184.462
Tiền gửi ngân hàng	93.257.618	70.668.970
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.023.768	16.433.170
Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.000.000	5.000.000.000
	1.096.281.386	5.106.286.602

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 3,7%/năm (1/1/2020: 5% - 5,5%/năm).

**6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	2020		2019	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	1.410.885	50.622.807.319	3.000.000	305.614.000.000
<i>Cổ phiếu</i>	1.160.885	20.865.958.000	-	-
<i>Trái phiếu</i>	250.000	29.756.849.319	3.000.000	305.614.000.000
Của Nhà đầu tư	368.708.192	5.553.568.039.786	270.092.914	3.018.132.878.670
<i>Cổ phiếu</i>	368.708.192	5.553.568.039.786	270.092.914	3.018.132.878.670
	370.119.077	5.604.190.847.105	273.092.914	3.323.746.878.670

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết/chưa đăng ký giao dịch				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hòa Sen Việt Nam	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	-	-	432.000.000	432.000.000
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch				
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	-	-	8.050.000.000	1.035.000.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện	-	-	350.000.000	171.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	19.637.120.500	23.000.000.000	-	-
- Các cổ phiếu khác	-	-	228.561.260	28.327.000
	19.637.120.500	23.000.000.000	28.060.561.260	20.666.827.000
				20.666.827.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (i)	82.433.183.562	85.900.000.000
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	-	25.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	<b>82.433.183.562</b>	<b>110.900.000.000</b>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất năm từ 4,1% đến 6,5% (1/1/2020: 6,8% đến 7,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để cầm cố cho các khoản vay với tổng giá trị là 18.205.000.000 VND (1/1/2020: 12.920.000.000 VND) (Thuyết minh 14).

**(c) Các khoản cho vay**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Cho vay ký quỹ	16.583.235.754	29.589.397.798
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	6.513.432.855	1.421.206.734
	<hr/>	<hr/>
	<b>23.096.668.609</b>	<b>31.010.604.532</b>

**8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	-	7.772.702.985

Biến động dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.772.702.985	7.772.702.985
Sử dụng dự phòng trong năm	(7.772.702.985)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	7.772.702.985



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***9. Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.209.135.283	6.764.569.249
- Dự thu lãi trái phiếu	-	4.236.301.373
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.084.751.733	2.370.297.810
- Dự thu tiền lãi hoạt động margin	121.541.525	157.393.794
- Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	2.842.025	576.272
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	285.063.750	729.075.397
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	285.063.750	729.075.397
Các khoản thu khác	36.279.114	43.624.850
	<hr/>	<hr/>
	1.530.478.147	7.537.269.496
	<hr/>	<hr/>

**10. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	372.932.207	259.922.283
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hệ thống nội thất	545.011.342	273.817.239
Công cụ dụng cụ xuất dùng	871.436.992	131.977.219
	<hr/>	<hr/>
	1.416.448.334	405.794.458
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng	
	2020 VND	2019 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	5.022.287.802	5.022.287.802
Tăng trong năm	3.964.845.600	-
Thanh lý trong năm	(1.783.920.236)	-
Số dư cuối năm	7.203.213.166	5.022.287.802
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	4.546.254.824	3.960.364.941
Khấu hao trong năm	622.829.290	585.889.883
Thanh lý trong năm	(1.783.920.236)	-
Số dư cuối năm	3.385.163.878	4.546.254.824
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	476.032.978	1.061.922.861
Số dư cuối năm	3.818.049.288	476.032.978

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 2.369 triệu VND (1/1/2020: 3.572 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	5.105.000.000	4.950.000.000
Mua trong năm	2.472.212.000	155.000.000
Số dư cuối năm	7.577.212.000	5.105.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	4.960.971.483	3.903.548.387
Khấu hao trong năm	191.091.509	1.057.423.096
Số dư cuối năm	5.152.062.992	4.960.971.483
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	144.028.517	1.046.451.613
Số dư cuối năm	2.425.149.008	144.028.517

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.010 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: không có), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Số dư các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.243.902.219	5.243.902.219
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.839.166.723	2.459.070.016
	8.203.068.942	7.822.972.235

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm		31/12/2020 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
<b>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (i)	12.920.000.000	256.597.989.000	(253.797.989.000)	15.720.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (ii)	-	36.766.000.000	(34.866.000.000)	1.900.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (iii)	-	78.937.000.000	(78.352.000.000)	585.000.000
<b>Vay khác</b>				
Nguyễn Thúy Lam	-	2.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000
	12.920.000.000	374.300.989.000	(368.015.989.000)	19.205.000.000

- (i) Các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, lần lượt có thời hạn đến ngày 2 tháng 4 năm 2021, ngày 19 tháng 10 năm 2021, và ngày 5 tháng 10 năm 2021, với lãi suất 5,0% - 5,3%/năm, và có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với giá trị là 15.720.000.000 VND (1/1/2020: 12.920.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).
- (ii) Các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà có thời hạn đến ngày 10 tháng 11 năm 2021 với lãi suất 4,9%/năm, và có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà với giá trị là 1.900.000.000 VND (1/1/2020: không có) (Thuyết minh 7(b)).
- (iii) Các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân có thời hạn đến ngày 4 tháng 5 năm 2021 với lãi suất 5,1%/năm, và có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với giá trị là 585.000.000 VND (1/1/2020: không có) (Thuyết minh 7(b)).

**15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	521.590.962	156.723.655
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	64.303.504	71.968.571
	585.894.466	228.692.226

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cho người bán khác	155.317.080	48.756.249

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.433.645	43.907.750	(43.211.749)	10.129.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.133.404	-	(108.889.588)	(102.756.184)
Thuế thu nhập cá nhân	319.125.411	2.649.062.433	(2.448.457.476)	519.730.368
Các loại thuế khác	53.938.836	-	(53.938.836)	-
	388.631.296	2.692.970.183	(2.654.497.649)	427.103.830
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				(102.756.184)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				529.860.014

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.132.353	29.041.008	(25.739.716)	9.433.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.039.017.877	187.630.618	(1.220.515.091)	6.133.404
Thuế thu nhập cá nhân	270.260.508	1.975.042.046	(1.926.177.143)	319.125.411
Các loại thuế khác	-	53.938.836	-	53.938.836
	1.315.410.738	2.245.652.508	(3.172.431.950)	388.631.296

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	18.338.143	17.976.767
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.646.000.000	79.491.304
	1.664.338.143	97.468.071

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	672.575.900	-
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>672.575.900</b>	<b>-</b>

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2020 VND	<b>Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND</b>	31/12/2020 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	-	3.362.879.500	3.362.879.500

**20. Các tài khoản ngoại bảng**

**(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	1.000.000	10.000.000.000	160.885	1.608.850.000

**(b) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	-	-	1.954.000	19.540.000.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	243.743.537	2.437.435.370.000	189.893.214	1.898.932.140.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	318.035	3.180.350.000	498.645	4.986.450.000
TSTC giao dịch cầm cố	8.210.013	82.100.130.000	8.210.013	82.100.130.000
TSTC chờ thanh toán	2.176.450	21.764.500.000	2.144.880	21.448.800.000
	<b>254.448.035</b>	<b>2.544.480.350.000</b>	<b>200.746.752</b>	<b>2.007.467.520.000</b>

**(d) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.588.505	35.885.050.000	20.012	200.120.000

**(e) TSTC chờ về của Nhà đầu tư**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	1.906.685	19.066.850.000	4.898.810	48.988.100.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(f) Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	113.728.858.808	18.761.265.579
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>113.728.858.808</i>	<i>18.761.265.579</i>
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	52.967.461.038	52.993.366.153
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	26.068.082	309.659.089
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>22.160.123</i>	<i>306.722.382</i>
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>3.907.959</i>	<i>2.936.707</i>
	<b>166.722.387.928</b>	<b>72.064.290.821</b>

**(g) Phải trả Nhà đầu tư**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>166.583.443.118</i>	<i>72.061.329.902</i>
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>4.144.810</i>	<i>2.960.919</i>
	<b>166.587.587.928</b>	<b>72.064.290.821</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***21. Doanh thu hoạt động****(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	115.000.000
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.516.311.220	7.999.058.079
Từ các khoản cho vay	2.741.220.445	3.022.949.865
	<hr/>	<hr/>
	9.257.531.665	11.137.007.944
	<hr/>	<hr/>

**(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.809.372.927	5.084.048.398
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	831.142.544	81.818.181
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	682.256.485	943.432.679
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	440.736.000	-
Thu nhập hoạt động khác	247.392.218	86.554.921
	<hr/>	<hr/>
	9.010.900.174	6.195.854.179
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**22. (Lỗ)/lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Chênh lệch đánh giá lại TSTC năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
2020						
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.943.200	10.000	19.432.000.000	19.432.000.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết	160.885	7.638	1.228.837.500	8.628.561.260	7.393.734.260	(5.989.500)
			20.660.837.500	28.060.561.260	7.393.734.260	(5.989.500)
2019						
Trái phiếu niêm yết			Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND
	1.500.000		102.162	153.243.000.000	152.371.000.000	872.000.000



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Chi phí đi vay cho hoạt động ký quỹ	1.304.289.868	1.211.566.643

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	146.881.126	72.955.869

**25. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.278.610.699	1.757.739.579
Chi phí vật tư văn phòng	131.953.561	48.657.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.625.573	42.320.004
Chi phí thuế, phí và lệ phí	33.394.667	44.105.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.024.705.673	3.834.096.683
Chi phí khác	344.163.728	76.324.048
	<b>6.832.453.901</b>	<b>5.803.243.111</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động**

	2020 VND	2019 VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	187.630.618
<b>Chi phí TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	672.575.900	-
	672.575.900	187.630.618

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.825.220.311	75.347.727
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	565.044.062	15.069.545
Chi phí không được khấu trừ thuế	107.531.838	51.940.305
Thu nhập không bị tính thuế	-	(23.000.000)
Truy thu thuế các năm trước	-	143.620.768
	672.575.900	187.630.618

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	31/12/2020 Phải thu/(phải trả) VND	1/1/2020 Phải thu/(phải trả) VND
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)</b>		
Trả trước cho nhà cung cấp	36.463.185.600	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Encapital Holdings</b>		
<b>(Cổ đông lớn)</b>		
Thu nhập khác từ hủy đặt cọc mua trái phiếu của Encap Holdings	69.534.247	-
<b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, và Ban kiểm soát</b>		
Lương thưởng của Tổng Giám đốc	672.996.495	549.501.628
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	98.400.000	196.800.000

**28. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	1.789.027.562	1.974.274.800
Từ 2 – 5 năm	2.297.574.572	966.633.850
	<b>4.736.981.955</b>	<b>2.940.908.650</b>

**29. Các khoản mục bất thường**

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và đang có chiều hướng lan sang các tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Nhìn chung, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp và khó dự đoán của COVID – 19, Ban lãnh đạo Công ty chưa đưa ra được đánh giá chính xác về ảnh hưởng của COVID – 19 đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### **30. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 1 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

